

BIỂU TƯỢNG VỀ QUÂN TỬ TRONG KINH THI

Đình Thị Hương

Viện Kinh tế Bưu điện, Học viện Công nghệ Bưu chính viễn thông

Tóm tắt. *Quân tử* là từ được xuất hiện nhiều lần, cũng là mẫu người lí tưởng được nói đến trong Kinh Thi. Việc dùng một số vật mang ý tượng trưng để chỉ quân tử vừa là sự kế thừa tư duy dùng tượng của người Trung Quốc cổ đại, vừa là sự khơi nguồn cho việc sử dụng biểu tượng của thi ca Trung Quốc sau này. Các biểu tượng cho quân tử vốn là các vật có trong tự nhiên, thể hiện quan niệm trân trọng và đề cao tự nhiên của người xưa. Nghiên cứu này làm rõ một số biểu tượng về người quân tử trong Kinh Thi trên cơ sở kế thừa những chú giải và điểm bình của những người đi trước, đồng thời sử dụng bản dịch Kinh Thi của Tạ Quang Phát để làm cứ liệu về mặt văn bản. Bằng việc chỉ ra một hệ thống các biểu tượng về quân tử (phượng hoàng, hùng trĩ, thanh trúc, Chung Nam sơn, cỏ cầm...), nghiên cứu cũng góp phần vào việc lí giải các biểu tượng trong văn học Trung Quốc và Việt Nam.

Từ khóa: Quân tử, Kinh Thi, biểu tượng quân tử.

1. Mở đầu

Việc nghiên cứu Kinh Thi xưa nay thường ở cả hai phương diện là Kinh và Thi. Có hàng trăm nghiên cứu lớn nhỏ về Kinh Thi. Ở cả Trung Quốc và Việt Nam, những lời chú giải Kinh Thi của Chu Hy đời Tống thường được người đời sau tiếp nhận. Đối với vấn đề về những đặc điểm phẩm chất trong hình tượng của bậc quân tử qua Kinh Thi, một số chương trong sách *Tứ Thư* đã có những lời bàn (Chu Hy cũng đã tiếp nhận những lời bàn đó), trong đó cũng có nói đến một số vật tí dụ cho quân tử như con lân, phượng hoàng, cỏ cầm, cây trúc. Ở Việt Nam, “suốt thời kì trung đại, Kinh Thi được truyền bá ngày một rộng rãi, ảnh hưởng ngày càng sâu sắc tới văn hóa, văn học Việt Nam; quá trình tiếp nhận và tiếp biến kinh điển này cũng diễn ra tự nhiên và liên tục”, tiếp nhận chủ yếu ở việc “dịch” và “trước tác” (sáng tác có thể hiện sự am hiểu Kinh Thi) [1]. Thời gian gần đây, xu hướng nghiên cứu Kinh Thi ở Việt Nam tập trung vào việc nghiên cứu sự ảnh hưởng của Kinh Thi với các sáng tác chữ Hán và chữ Nôm và một số đề tài trong Kinh Thi (đề tài tình yêu hôn nhân, đề tài chiến tranh). Đỗ Thị Bích Huyền (Viện Nghiên cứu Hán Nôm) trong nghiên cứu “Bước đầu tìm hiểu ảnh hưởng của Kinh Thi trong văn chương chữ Nôm tại Việt Nam” đã dẫn ra một số câu thơ Việt Nam từ ảnh hưởng của Kinh Thi, trong đó ảnh hưởng của thiên *Lân chi chi* trong Kinh Thi (trong thiên này có biểu tượng con lân) [2]. Như vậy, việc nghiên cứu về biểu tượng của người quân tử trong Kinh Thi (những vật mang hàm ý tượng trưng cho quân tử) còn là vấn đề cần có thêm sự nghiên cứu một cách hệ thống. Do vậy, nghiên cứu này góp phần giải quyết vấn đề đó. Nghiên cứu này sử dụng bản dịch Kinh Thi của Tạ Quang Phát (bản dịch có dựa vào lời chú giải của Chu Hy), gồm 311 thiên (305 thiên có lời và 6 thiên chỉ có đề mục mà không lời), trong đó *Quốc phong* (160 thiên), *Tiểu nhã* (81 thiên), *Đại nhã* và *Tụng* (70 thiên) [3] để sử dụng vào việc thống kê, phân loại, tìm hiểu nghĩa, mô tả, giải thích biểu tượng.

Ngày nhận bài: 19/6/2018. Ngày sửa bài: 19/9/2018. Ngày nhận đăng: 2/10/2018.

Tác giả liên hệ: Đình Thị Hương. Địa chỉ e-mail: huongdt1277@gmail.com

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Một số khái niệm liên quan

Biểu tượng là từ đã được nhiều người định nghĩa.

C.G.Jung viết: “Cái mà chúng ta gọi là biểu tượng là một từ ngữ, một danh từ hay một hình ảnh, ngay cả khi chúng là quen thuộc trong đời sống hàng ngày, vẫn chứa đựng những mối quan hệ liên can, cộng thêm vào cái ý nghĩa quy ước và hiển nhiên của chúng. Trong biểu tượng có bao hàm một điều gì đó mơ hồ, chưa biết hay bị che giấu đối với chúng ta”, “Biểu tượng không phải là một phúng dụ, cũng chẳng phải một dấu hiệu đơn giản, mà đúng hơn là một hình ảnh thích hợp, để chỉ ra đúng hơn cả cái bản chất ta mơ hồ nghi hoặc của tâm linh”[4]. C. Lesvy- Strauss viết: “Mọi nền văn hóa đều có thể xem như là một tập hợp các hệ thống biểu tượng trong đó xếp hàng đầu là ngữ ngôn, các quy tắc hôn nhân, các quan hệ kinh tế, nghệ thuật, khoa học, tôn giáo”[5]. Wirth Oswald cho rằng đặc tính của biểu tượng là “mãi mãi gợi cảm đến bất tận, mỗi người thấy ở đây cái mà năng lực của mình có thể nhận ra, thiếu sự thâm thúy thì sẽ chẳng nhận ra được gì cả” [5].

Chu Hy nói: “Tượng là dùng cái này để nói nghĩa kia”[5].

Như vậy có thể thấy biểu tượng là vấn đề rất quan trọng để truyền tải văn hóa nói chung và văn học nói riêng. Nó liên quan đến “kí hiệu”, “mã văn hóa”, “ẩn dụ”, “cái biểu đạt”, “cái được biểu đạt”. Một biểu tượng có thể có nhiều ý nghĩa, mỗi ý nghĩa lại có thể được thể hiện qua nhiều biểu tượng. Việc nghiên cứu ý nghĩa qua biểu tượng đòi hỏi phải dùng nhiều đến trí tưởng tượng, phải tìm ra đặc điểm tương đồng giữa “cái biểu đạt” và “cái được biểu đạt”. Có những biểu tượng mang tính truyền thống, được sử dụng lâu dài nhưng cũng có biểu tượng mang tính thời đại, hoặc một trong các mặt ý nghĩa của nó mang tính nhất thời. So với biểu tượng trong các loại hình văn hóa khác, biểu tượng trong văn học thường có sức sống lâu bền và dễ có ảnh hưởng đến văn học các quốc gia khác hơn.

Quân tử là hình tượng lí tưởng của Nho gia. Hình tượng này được nói đến nhiều trong *Tứ thư* (gồm các sách: Đại học, Trung dung, Luận ngữ, Mạnh Tử) và *Ngũ kinh* (gồm: Kinh Dịch, Kinh Lễ, Kinh Thư, Kinh Thi, Kinh Xuân Thu). Các phẩm chất của người quân tử thường được đề cập tới là *hiếu, trung, lễ, nhân, nghĩa, lễ, trí, tín*. Sự thể hiện ra bên ngoài của các phẩm chất đó rất phong phú. Hình tượng người quân tử có khi được miêu tả một cách trực tiếp, cũng có khi được gián tiếp thể hiện qua các biểu tượng.

Quân tử là hình mẫu lí tưởng nhưng không phải là quá hiếm, vì bậc hiếm có là thánh nhân. Khổng Tử cho rằng “Quân tử y hồ *Trung dung*. Độn thế, bất kiến tri, nhi bất hối, duy Thánh giả năng chi” (Trung Dung, chương 11), như vậy thì người quân tử “có thể sống ở xã hội mà cư xử một cách trung hòa”, “còn ai muốn vượt lên cao nữa mà làm bậc Thánh nhân, hãy xa lánh thế tục, mai danh ẩn tích”[6].

Kinh Thi là tổng tập thơ ca dân gian Trung Quốc, thường được cho là do Khổng Tử san định, cách ngày nay khoảng 2500 năm. Đối với lịch sử văn học Trung Quốc mà nói, Kinh Thi được coi như là nơi khởi nguồn của dòng chảy thi ca mệnh mông mà dang dặc. Đối với thi ca của một số quốc gia khác, trong đó có Việt Nam, Kinh Thi cũng có những ảnh hưởng đáng kể. Trong Kinh Thi có hình tượng bậc quân tử, đó là hình tượng rất quan trọng. Trong khuôn khổ có hạn, nghiên cứu này không bao quát hết thấy các phương diện xung quanh hình tượng quân tử mà chủ yếu nghiên cứu về biểu tượng – tức những vật (có trong Kinh Thi) mà có thể mang hàm ý tượng trưng cho người quân tử. Từ đây, cũng có thể phần nào hiểu được những phẩm chất và đặc điểm của người quân tử, ngoài ra còn có thể là sơ sở để tìm hiểu những biểu tượng đó trong suốt quá trình phát triển của lịch sử văn học Trung Quốc, cũng như góp phần vào việc tìm hiểu sự tiếp nhận Kinh Thi của văn học Việt Nam.

2.2. Một số biểu tượng về quân tử trong Kinh Thi

Trong Kinh Thi, từ “quân tử” được nhắc đến rất nhiều lần. Nói rằng Khổng Tử san định Kinh Thi, nếu như không phải do Khổng Tử đưa ý niệm quân tử vào thì nghĩa là ý niệm này đã có từ trước đó rất lâu mà Khổng Tử chỉ là người tiếp tục.

Về địa vị quân tử, Kinh Thi nói rằng quân tử có thể là người con trai trong thời gian còn hẹn ước với người con gái (như trong thiên *Phong vũ* – Quốc phong - Trịnh phong), người chồng (như trong thiên *Nhữ phân* – Quốc phong - Chu nam; thiên *Quân tử vu dịch* – Quốc phong - Vương phong; thiên *Quân tử dương dương* – Quốc phong - Dung phong), có thể là người làm quan (như trong thiên *Thảo trùng* - Quốc phong - Thiệu nam; thiên *Tái tri* – Dung phong), cũng có thể là vua của nước chư hầu (trong thiên *Kỳ úc* – Quốc phong - Vệ phong; thiên *Xa lân* – Quốc phong – Tần phong), cũng có thể là người cai trị toàn bộ thiên hạ. Nhìn chung, quân tử phải là người có những phẩm chất đáng tôn kính, có thể được thể hiện qua các thời kì: *tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ*.

Trong Kinh Thi, ngoài những thiên có trực tiếp sử dụng từ “quân tử”, còn có những thiên không dùng từ quân tử nhưng có dùng những từ có thể cũng chỉ ý niệm về quân tử, ví dụ như dùng từ “thứ sĩ” trong thiên *Biểu hữu mai* của thơ Thiệu nam:

“Biểu hữu mai/ Ký thực thất hề/ Cầu ngã thứ sĩ/ Đãi kì cát hề” (*Hôm nay mai đã rụng rồi/ Giảm đi còn bảy mươi phần trên cây/ Sĩ phu tìm đến em đây/ Kịp trong ngày tốt lo ngay đó mà*); “Biểu hữu mai/ Ký thực tam hề/ Cầu ngã thứ sĩ/ Đãi kì kim hề” (*Hôm nay mai đã rụng thưa/ Mười phần còn lại chỉ vừa ba thôi/ Cưới em tìm đến những người/ Hãy lo cưới gấp cho rồi hôm nay*).

Hoặc bên cạnh việc dùng từ quân tử, còn dùng từ “tân khách” “gia tân”(khách của quân tử cũng tức là quân tử vậy). Trong *Tiểu nhã*, thiên *Nam hữu gia ngư* và thiên *Ngư ly* có nói về việc quân tử kết giao hào phóng, dùng nhiều mỹ tửu (rượu ngon) đãi “tân gia”, cùng “tân gia” vui vẻ, thù tạc, đàm luận:

“Quân tử hữu tửu/ Gia tân thức yến dĩ lạc”, “Quân tử hữu tửu/ Gia tân thức yến dĩ khán”, “Quân tử hữu tửu/ Gia tân thức yến tuy chi”, “Quân tử hữu tửu/ Gia tân thức yến hựu tử” (*Nam hữu gia ngư*); “Quân tử hữu tửu/ Chi thả đa”, “Quân tử hữu tửu/ Đa tha chi”, “Quân tử hữu tửu/ Chi thả hữu” (*Ngư ly*).

Về biểu tượng quân tử, có thể thấy việc sử dụng một số loại cây (trúc, mai, điều, tùng bách, cù mộc), động vật (cừu, hùng trĩ, lân), tự nhiên (núi Chung Nam, nhật), khí cụ (cầm., cổ)... để tượng trưng cho người quân tử.

Việc dùng biểu tượng như vậy có nhiều lí do, đặc biệt là vì tư duy dùng tượng của người Trung Quốc cổ đại. Tư duy này thấy rất rõ trong Kinh Dịch. Kinh Dịch dùng tượng để chỉ mọi sự biến hóa của vạn vật. Về hình tượng quân tử trong Kinh Dịch, có thể thấy qua nhiều quẻ. Ví dụ, tượng con rồng (trong quẻ Thuần Càn), tượng của sấm (quẻ Thuần Chấn), tượng của cái giếng (trong quẻ Thủy Phong Tỉnh)...[7]. Chính tư duy dùng tượng để biểu đạt như vậy đã tạo cho nền văn hóa Trung Quốc có vô số các biểu tượng.

Vạn vật tự nhiên đều có linh hồn, có thể có những đặc điểm, phẩm chất và đức như con người, như bậc quân tử vậy. Đây là cơ sở cho tư duy dùng tượng biểu ý. Cho nên, khi nói về con người, không có gì đầy đủ hơn là dùng các biểu tượng. Một người quân tử, có nhiều đức sáng, có những đức mà người khác có thể dễ dàng nhận thấy, lại có đức mà phải quân tử khác mới nhận ra. Một biểu tượng thường không biểu hiện hết cái đức hay phẩm chất của người quân tử, vì thế một quân tử có thể được thể hiện qua nhiều biểu tượng. Điều này cũng thấy rõ trong Kinh Thi.

2.2.1. Phụng hoàng

Phụng hoàng (phụng hoàng) là biểu tượng cao quý về người quân tử (người quân tử này đã mang chân mệnh thiên tử và ở ngôi thiên tử), mang vẻ anh linh huyền thoại. Biểu tượng này được thấy trong thiên *Huỳnh chương* của *Đại nhã*

“Phụng hoàng vu phi/Húy húy kỳ vũ/ Diệc tập viên chi/ Ái ái vương đa cát sĩ/ Duy quân tử sử/ My vu thiên tử” (Chim phụng hoàng bay/ Tiếng vỗ cánh nghe sầm sập/ Rồi đậu lại ở nơi đáng đậu/ Vua có những bậc hiền sĩ rất nhiều/ Những hiền sĩ ấy đều để vua sai khiến/ Đều yêu chiều thiên tử để tận chức vụ của mình).

“Phụng hoàng vu phi/ Húy húy kì vũ/ Diệc phụ vu thiên/ Ái ái vương đa cát nhân/ Duy quân tử mệnh/ My vu thứ nhân” (Chim phụng hoàng bay/ Tiếng vỗ cánh nghe sầm sập/Rồi bay cao sát trời/ Vua có những người hiền rất nhiều/ Những người hiền ấy đều để vua sai bảo/ Cùng yêu chiều dân chúng).

“Phụng hoàng minh hỹ/ Vu bỉ cao cương/ Ngô đồng sinh hỹ/ Vu bỉ triều dương/ Bồng bồng thê thê/ Ung ung giê giê (giai giai)” (Chim phụng hoàng kêu/ Ở trên sông núi cao kia/ Cây ngô đồng mọc lên/ Ở mặt phía đông trái núi kia/ Cây ngô đồng mọc lên um tùm rậm rạp/ Tiếng chim phụng hoàng nghe kêu dịu hòa).

Phụng hoàng là linh điều, “không phải ngô đồng không đậu, không phải hạt trúc không ăn” (Chu Hy chú giải), do vậy biểu tượng này không dễ dàng xuất hiện. Trong thi ca sau Kinh Thi, biểu tượng này cũng ít được nói đến, nếu có cũng vẫn là sự hồi tưởng, Đỗ Phủ đời Đường có câu “Hương đạo trác dư anh vũ lạp/ Phụng hoàng thê lão bích ngô chi”.

2.2.2. Cây trúc

Cây trúc, biểu tượng này được thấy trong thiên Kỳ úc (Quốc phong – Vệ phong), hàm ý chỉ quân tử, đây là Vệ Vũ công.

“Chiêm bỉ Kỳ úc/ Lục trúc y y/ Hữu phi quân tử/ Như thiết như tha/ Như trác như ma/ Sắt hê! Hạng hê!/ Hách hê! Hoán hê!/ Hữu phi quân tử/ Chung bất khả huyền”.

(*Trông kia trên khuỷu sông Kỳ/ Bờ tre mới mọc xanh rì thướt tha/ Có người quân tử tài ba/ Như lo cắt giữa để mà lập thân/ Giồi mài dóc chỉ siêng cần/ Xem người thận trọng thêm phần nghiêm trang/ Hiển vinh danh tiếng rõ ràng/ Có vua văn nhã hiền ngang đây rồi/ Rót cùng dân chẳng quên người*)

“Chiêm bỉ Kỳ úc/ Lục trúc thanh thanh/ Hữu phi quân tử/ Sung nhĩ tú doanh/ Cối biên như tinh/ Sắt hê! Hạng hê!/ Hách hê! Hoán hê!/ Hữu phi quân tử/ Chung bất khả huyền”.

(*Khuỷu sông Kỳ hãy nhìn qua/ Bờ tre rậm rạp la đà bền dai/ Có vua văn nhã anh tài/ Tú doanh đã quý che tai đeo vào/ Mũ da ngọc sáng như sao/ Xem người thận trọng lại giàu nghiêm trang/ Hiển vinh danh tiếng rõ ràng/ Có vua văn nhã hiền ngang đây rồi/ Rót cùng dân chẳng quên người*).

“Chiêm bỉ Kỳ úc/ Lục trúc như trác/ Hữu phi quân tử/ Như kim như tích/ Như khuê như bích/ Khoan hê! Xước hê!/ Thiện hý hước hê/ Bất vi ngược hê”.

(*Khuỷu sông Kỳ hãy nhìn trông/ Hàng tre lớp lớp chập chồng lên cao/ Có vua văn nhã anh hào/ Như vàng như thiếc luyện trau tinh thân/ Như khuê như bích ôn nhuần/ Xem người hòa hoãn thêm phần khoan thai/ Ôi, trên xe lâm lâm ngời/ Tính hay đùa cợt nói cười tự nhiên/ Không hề châm biếm gây phiền*).

Cây trúc, khóm trúc mọc trên khúc quanh của sông Kỳ, luôn luôn xanh tươi. Như vậy, chỗ mà trúc mọc không xa lạ với dân chúng, là chỗ quen thuộc, cũng là chỗ đất tốt mà xung quanh có làng ấp, chỉ người quân tử (Vệ Vũ công) không xa rời dân chúng, vì có đức tốt nên được dân theo. Trúc thân thẳng, lá xanh, mọc ở đâu thì ở đấy thêm trang nhã, như người quân tử nghiêm trang sáng rõ, gần dân mà vẫn uy nghiêm, vui vẻ hài hước mà đầy thiện ý tiết độ. Xanh tốt mà không che mắt về thẳng thắn óng ả, như trang sức quý của vua chỉ làm đức thêm ngời sáng...

Thi ca cổ điển Trung Quốc sau này cũng thường dùng trúc tượng trưng cho người quân tử (nhưng thường không chỉ vua), có thể có thêm những hàm ý khác. Ví dụ, trúc có thể mọc ở núi cao rừng sâu, tượng trưng cho người quân tử đang thời ẩn dật, dưới khóm trúc có thể là bậc quân

tử ngòi thổi sáo chơi đàn, trúc mang về tự lực tự cường, tiết tháo kiên định, thân trúc rỗng có thể ẩn dụ cho cái tâm không của người hành thiền (nên còn gọi là hư trúc)...

2.2.3. Núi Chung Nam

Núi Chung Nam vốn là ngọn núi thuộc nước Tần, “nằm trong dãy Tần Lĩnh, có chỗ cao ba bốn nghìn thước, thường gọi tắt là Nam sơn”. Trong Kinh Thi, núi này tượng trưng cho vẻ uy nghiêm và trường thọ của bậc quân tử, thể hiện qua thiên *Chung Nam* trong *Tân phong* và thiên *Nam sơn hữu đài* của *Tiểu nhã*

“Chung Nam hà hữu/ Hữu điều hữu mai/ Quân tử chí chí/ Cẩm y hồ cầu/ Nhan như ác đơn/ Kỳ quân dã tai” (Núi Chung Nam có gì/ Có cây điều với cây mai/ Vua - ở đây chỉ vua Tần - đi đến dưới núi Chung Nam/ Mặc áo gấm bên ngoài - có xắn tay áo cho lộ áo da chồn bên trong/ Sắc mặt của vua hồng hào như dầm màu đỏ/ Xứng đáng là bậc vua chúa vậy thay).

“Chung Nam hà hữu/ Hữu kỷ hữu đường/ Quân tử chí chí/ Phát y tú thường/ Bội ngọc thương thương/ Thọ khảo bất vong” (Núi Chung Nam có những gì, có gốc núi và có chỗ phẳng rộng/ Vua đi đến dưới núi Chung Nam/ Áo phát và quần gấm thêu/ Tiếng dây đeo ngọc bên mình khua lên/ Mong vua được sống lâu dài) (*Chung Nam*, Quốc phong – Tân phong)

Thiên này nói về việc người nước Tần khen ngợi vua mình, lấy núi Chung Nam làm biểu tượng. Núi Chung Nam cao rộng, là ngọn núi quý, thảo mộc tốt tươi, như vẻ uy nghiêm mà rực rỡ cao quý của bậc quân tử. Núi che chở cho một vùng rộng lớn, như bậc quân vương rộng lượng che chở cho dân mình. Trên núi có cây điều cây mai sinh sống (cũng là những loài cây quý, có cốt cách đáng trọng), giống như bậc quân vương hội tụ được người hiền. Núi có gốc vững chãi, như bậc quân vương có đủ phẩm chất và nguồn cội lâu bền để trị quốc. Núi ẩn giấu nhiều vẻ đẹp, như quân vương có trang sức trong ngoài đều quý...

“Nam sơn hữu đài/ Bắc sơn hữu lai/ Lạc chỉ quân tử/ Bang gia chi cơ/ Lạc chỉ quân tử/ Vạn thọ vô kỳ” (*Núi nam thì có cây đài/ Bên núi bắc cỏ lai rườm rà/ Vui thay quân tử tài ba/ Đó là nền tảng quốc gia vững vàng/ Vui thay tân khách hiền ngang/ Sống lâu muôn tuổi cửu trùng vô biên*).

“Nam sơn hữu tang, Bắc sơn hữu dương/ Lạc chỉ quân tử/ Bang gia chi quang/ Lạc chỉ quân tử/ Vạn thọ vô cương” (*Núi Nam thì có cây dâu/ Cây dương núi bắc lên cao rườm rà/ Vui thay tân khách hào hoa/ Đó là ánh sáng nước nhà vẻ vang/ Vui thay tân khách hiền ngang/ Sống lâu muôn tuổi cửu trùng vô biên*).

“Nam sơn hữu khí/ Bắc sơn hữu lý/ Lạc chỉ quân tử/ Dân chi phụ mẫu/ Lạc chỉ quân tử/ Đức âm bất dĩ” (*Núi nam cây khí mọc đầy/ Lý bên núi bắc lên cây rườm rà/ Vui thay tân khách tài hoa/ Thực là đáng bực mẹ cha dân lành/ Vui thay tân khách hùng anh/ Tiếng thơm không dứt lưu danh đời đời*)

“Nam sơn hữu khảo/ Bắc sơn hữu nữ/ Lạc chỉ quân tử/ Hà bất my thọ/ Lạc chỉ quân tử/ Đức âm thị mậu” (*Núi nam cây khảo rành rành/ Ở bên núi bắc nữ tranh mọc đầy/ Vui thay tân khách anh tài/ Lẽ nào chẳng được may dài sống lâu/ Vui thay tân khách anh hào/ Tiếng thơm không dứt đời đời xa*).

“Nam sơn hữu củ/ Bắc sơn hữu dũ/ Lạc chỉ quân tử/ Hà bất hoàng cầu/ Lạc chỉ quân tử/ Bảo ngải nhĩ hậu” (*Núi nam cây củ xanh rì/ Ở bên núi bắc dũ thì tốt tươi/ Vui thay tân khách các người/ Sao không vàng tóc da mồi sống lâu/ Vui thay tân khách anh hào/ Cháu con yên ổn đời đời nuôi*) (*Nam sơn hữu đài* – *Tiểu nhã*).

Thiên này ca ngợi bậc quân tử (cùng tân khách), dùng núi Nam (Chung Nam) làm biểu tượng. Muôn loài cây cối trên núi giống như muôn bậc anh tài hội tụ, cũng giống như hàng con cháu đông đúc của bậc quân tử được nuôi dưỡng tốt lành. Vẻ rạng rỡ của Chung Nam cũng như vẻ rạng rỡ của quân tử. Núi Chung Nam nuôi dưỡng cây cối, bậc quân tử như cha mẹ nuôi dưỡng dân lành. Núi Chung Nam bền vững, người dân nước Tần mong tiếng thơm và tuổi thọ cho bậc quân tử của

họ bền lâu, vạn thọ. Từ thiên Kinh Thi này, cụm từ “thọ tử Nam sơn” và “như Nam sơn chi thọ” “vạn thọ vô cương” thường được dùng để chỉ sự trường thọ hoặc dùng trong những lời chúc tụng sống lâu.

Núi Chung Nam, từ đặc điểm tự nhiên và thiên Kinh Thi này, từ đời Tần đã trở thành nơi ẩn dật của nhiều người. Đào Uyên Minh đời Tấn đã từ quan để ẩn dật ở đây, có hai câu thơ rất nổi tiếng: “Thái cực đông ly hạ/ Du nhiên kiến Nam sơn” (Hái cực dưới giậu đông, thành thoi ngắm Nam sơn). Thơ Đường có khá nhiều bài nói đến núi Chung Nam, ví dụ như bài *Chung Nam sơn* của Vương Duy, bài *Vọng Chung Nam sơn ký Từ Các ẩn giả* của Lý Bạch, bài *Du Chung Nam sơn* của Mạnh Giao...

2.2.4. Hùng trĩ

Hùng trĩ là con chim trĩ trống, tượng trưng cho quân tử (ở đây là người chồng) phải đi xa. Trong lòng người vợ ở nhà trông ngóng, thấy chim trĩ trống lướt bay mà bồi hồi lo lắng

“Hùng trĩ vu phi/ Dị dị kỳ vũ/ Ngã chi hoài hĩ/ Tự di y trở” (*Con chim trĩ trống lướt bay/ Uy nghi đôi cánh khoan thai đường hoàng/ Ta lo tưởng nhớ đến chàng/ Để niềm cách trở dậm đàng xa xôi*)

“Hùng trĩ vu phi/ Há thưởng kỳ âm/ Triên hỹ quân tử/ Thực lao ngã tâm”

(*Con chim trĩ trống bay ngang/ Hót lên trầm bổng dịu dàng âm thanh/ Chàng người quân tử chân thành/ Thật làm em phải tâm tình khổ lao*) (Hùng trĩ - Quốc phong - Bội phong).

Trong thiên *Thổ viên* (Quốc phong - Vương phong) cũng có nói đến con chim trĩ, vì chính trực mà sa vào lưới bẫy (ngụ ý quân tử gặp thời loạn mà sa cơ), trong khi con thỏ vì gian xảo mà được sống an nhàn (Hữu thổ viên viên, trử lệ vu la).

Con chim trĩ trống, sắc màu đẹp đẽ, dáng điệu đường hoàng uy nghiêm, tiếng kêu trầm bổng đúng mực, dường như biết được tâm tư người vợ, lướt bay và hót hợp với tâm trạng nàng. Trong lịch sử văn học Trung Quốc, không có nhiều thơ nói về chim trĩ. Trong thơ ca Việt Nam, ở *Chinh phụ ngâm* của Đặng Trần Côn (Đoàn Thị Điểm dịch) có câu “Trĩ xập xòe mai cũng bé bai”, nói về tình cảnh người vợ nhớ chồng chinh chiến ngoài xa.

2.2.5. Thi cưu

Thi cưu, theo chú giải của Chu Hy thì thi cưu còn được gọi là chim bố cóc, loài này nuôi con thì buổi sáng từ trên bay xuống, buổi chiều từ dưới bay lên, đều đều như một, tượng trưng cho bậc quân tử dụng tâm công bình

“Thi cưu tại tang/ Kỳ tử thất hề!/ Thực nhân quân tử/ Kỳ nghi nhất hề!/ Kỳ nghi nhất hề!/ Tam như kết hề!” (*Trên cây dâu thi cưu ở đấy/ Chim con thì có bầy mà thôi/ Hiền nhân quân tử ở đời/ Uy nghi chỉ một lòng thời vô tư/ Uy nghi đã khur khur duy nhất/ Nên tâm lòng bền chặt chẳng đời*).

“Thi cưu tại tang/ Kỳ tử tại mai/ Thực nhân quân tử/ Kỳ đái y ty/ Kỳ đái y ty/ Kỳ biên y kỳ” (*Trên cây dâu thi cưu ở mãi/ Chim con thì đậu mấy cành mai/ Hiền nhân quân tử xưa nay/ Thất lưng bằng lụa chẳng thay đổi nào/ Dùng thắt lụa buộc vào trang sức/ Mũ da thì màu sắc xanh đen*).

“Thi cưu tại tang/ Kỳ tử tại cức/ Thực nhân quân tử/ Kỳ nghi bất thắc/ Kỳ nghi bất thắc/ Chính thị tứ quốc” (*Chim thi cưu đậu cây dâu nọ/ Đậu cây gai chim nhỏ chung nơi/ Hiền nhân quân tử những người/ Uy nghi đứng đắn đời đời chẳng sai/ Uy nghi đã thẳng ngay đứng đắn/ Trị bốn phương thì hẳn đủ tài*).

“Thi cưu tại tang/ Kỳ tử tại trân/ Thực nhân quân tử/ Chính thị quốc nhân/ Chính thị quốc nhân/ Hồ bất vạn niên” (*Chim thi cưu đậu cây dâu mãi/ Chim con thì đậu tại cây trân/ Hễ là quân tử hiền nhân/ Thì năng sửa trị quốc dân đàng hoàng/ Năng sửa chi dân gian trong nước/ Sao lại không sống được muôn năm*).

Chim thi cưu, luôn đậu trên cây dâu (mặc dù các chim con chuyển hết từ cây này sang cây khác) như bậc quân tử không dời đổi, lúc nào cũng uy nghi chỉ có một, yên vị mà biết được hết các quân thân của mình như thế nào. Chu Hy giảng “Có pháp độ hằng thường, tâm lòng chuyên nhất, cho nên uy nghi đứng đắn. Uy nghi đứng đắn thì đủ để sửa trị các nước chư hầu trong khắp bốn phương”. Sách Đại Học dẫn và giảng về điều này như sau: “*Kỳ nghi bất thất, chính thị tứ quốc. Kỳ vi phụ, tử, huynh, đệ túc pháp, nhi hậu dân pháp chi dã* - Nghi dung cử động của mình cho trùng lễ, khắp bốn phương trong nước sẽ cư xử đứng đắn như mình. Bậc quân tử đầu làm cha, làm con, làm anh, làm em, phận sự nào cũng giữ đủ nghi pháp, cho nên dân chúng mới bắt chước theo” [8].

2.2.5. Cổ cầm

Cổ cầm là một loại đàn, tương truyền do vua Phục Hy sai người chế tác từ gỗ cây ngô đồng (một loại cây gắn liền với hình tượng chim phượng hoàng và mây ngũ sắc), có năm dây, còn gọi là *Dao cầm*, sau này vua Văn Vương thêm một dây, vua Vũ Vương thêm một dây nữa thành bảy dây nên còn gọi là *thất huyền cầm*. Cổ cầm là biểu tượng rất đẹp, rất truyền thống trong văn hóa thần truyền của đất nước Trung Quốc.

Trong Kinh Thi, biểu tượng cổ cầm có thể thấy ở thiên *Quan thu* (thơ Quốc phong – Chu Nam), *Lộc minh* (Tiểu nhã).

“Yêu điệu thực nữ/ Cầm sát hữu chi” (Người thực nữ u nhân ấy/ Phải đánh đàn cầm đàn sắt mà thân ái với nàng).

“Yêu điệu thực nữ/ Chung cổ lạc chi” (Người thực nữ u nhân ấy/ Phải khua chiêng đánh trống để nàng mừng vui) (*Quan thu*).

“Thê tử hảo hợp/ Như cổ sắt cầm/ Huynh đệ ký hạp/ Hòa lạc thả đăm” (Vợ con hòa hợp với nhau/ Như gảy đàn cầm đàn sắt Anh em đã hòa hợp rồi/ Thì hòa vui sâu xa lâu dài).

“Ngã hữu gia tân/ Cổ sắt cổ cầm/ Cổ sắt cổ cầm/ Hòa lạc thả đăm” (Ta có nhiều tân khách tốt/ Thì cho đánh đàn cầm đàn sắt lên/ Đánh đàn cầm đàn sắt lên/ Là để cùng nhau vui hòa mãi mãi).

Khổng Tử cho rằng quân tử không tùy ý rời cổ cầm. Chính Khổng Tử cũng là người thường tấu cổ cầm. Diễn tấu cổ cầm trong cảnh lầu cao gác vắng, núi thông rừng trúc, tâm bình khí lặng, trời đất sáng trong. Dùng cổ cầm để tu tâm dưỡng tính, rèn đức luyện tài, cả khi nhập thế hay ẩn dật, người và đàn đều có thể đạt đến cảnh giới cao.

Cổ cầm thường hòa tiếng với cổ sắt, tượng trưng cho sự hòa hợp của quân tử và thực nữ. Ngoài ra, cổ cầm có thể được tấu, người tấu cổ cầm cũng không nhất thiết phải có người cùng thưởng thức. Âm điệu của cổ cầm không quá bi thương như đàn sắt, cổ cầm thường do nam nhân gảy, cổ sắt thường do nữ nhân gảy. Biểu tượng cổ cầm được tiếp tục thể hiện trong thi ca sau Kinh Thi rất nhiều, đặc biệt là trong thơ Đường. Gần đây, có nhà văn nữ Sơn Táp (người Pháp gốc Hoa) đã dùng biểu tượng cổ cầm để đưa vào sáng tạo nghệ thuật của mình và Nguyễn Thị Mai Chanh đã có nghiên cứu về tác phẩm này [9].

Ngoài những biểu tượng được chỉ ra trên đây, trong Kinh Thi còn có những biểu tượng khác có thể mang ý chỉ người quân tử. Muốn hàm ý về phúc đức của quân tử thì còn có thể dùng biểu tượng núi đồi, gò đồng, sông nước (Như sơn như phụ/ Như cương như lãng/ Như xuyên chi phương chi – Chương *Thiên bảo* – thiên *Lộc minh* – Tiểu nhã); hàm ý về vẻ uy hùng của quân tử tướng sủng thì dùng biểu tượng con ngựa kéo cỗ binh xa (Chương 5 - thiên *Thái vi* - *Lộc minh*); hàm ý về sự trường thọ, thịnh vượng, dồi dào, ngày một lên cao thì dùng biểu tượng mặt trời mặt trăng, sự nối tiếp dòng dõi thì dùng cây tùng cây bách vì “cứ lá cũ sắp rụng thì lá mới mọc ra” (*Thiên bảo* – *Lộc minh*); hàm ý về dũng mãnh thì có thể dùng tiếng sấm vì sấm ở trên cao, từ trời mà ra, âm vang bốn bề (*Ẩn kỳ lô* – Quốc phong - Thiệu nam), tiếng chuông tiếng trống (*Quan thu* – Quốc phong); hàm ý chỉ ơn huệ của vua, của bậc quân tử thì dùng mưa móc (*Huỳnh chước* –

Đại nhĩ), dùng gió (*Huỳnh chước*); chỉ vẻ sáng rỡ cao quý thuần khiết thì dùng khuê ngọc (Chương 6 – *Huỳnh chước*); chỉ phúc lộc đẹp đẽ dồi dào tươi tốt (của vua Văn Vương) thì dùng biểu tượng chân núi Hạng có cây cỏ mọc đầy hoặc chỉ thân mệnh quý giá được hưởng phúc quý của ngài thì như chiếc chén ngọc toàn quý hiếm đẹp đẽ được đựng thứ rượu vàng thơm ngát, chỉ phúc lộc về sự tự do trong môi trường rộng lớn có thể thỏa chí hướng tài năng của mình thì dùng biểu tượng con chim điều hâu trên trời hay con cá lớn dưới vực sâu (*Hạng lộc* – Đại nhĩ)...

Nhìn một cách khái quát, các biểu tượng quân tử trong Kinh Thi có đủ cả động tĩnh (tư tưởng trong Dịch trọng động mà cũng trọng tĩnh), nhưng dường như nhiều biểu tượng tĩnh hơn, có lẽ điều này hợp với đức *nhân* mà Khổng Tử cả đời bôn ba đến các nước lớn nhỏ để mong các quân vương dùng nó trị vì thiên hạ. *Luận ngữ* có câu “*Nhân giả nhạo sơn, trí giả nhạo thủy; nhân giả tĩnh, trí giả động* - người nhân vui với núi, người trí vui với nước; người nhân tĩnh, người trí động”. Trong Kinh Thi, biểu tượng tĩnh của quân tử rõ nhất là núi Chung Nam, tĩnh lớn mà biết được mọi động nhỏ ra sao, dùng đức nhân để thu phục trí.

Các biểu tượng về quân tử trong Kinh Thi cũng có đủ lớn nhỏ, cao thấp, thân thiết xa vời. Điều này ngụ ý rằng thành tựu của bậc quân tử là kết quả của một quá trình rèn luyện lâu dài, có các nấc thang rõ ràng để quân tử hướng tới (cũng giống như các nấc thang quả vị mà người tu hành Phật giáo có thể đạt được vậy), bậc quân tử sinh ra là để dành cho dân, vừa gần gũi dân mà vừa giữ được vẻ cao quý.

Có lẽ trong Kinh Thi, thiên *Nam hữu cù mộc* là thiên có phần đặc biệt. Theo sự chú giải của Chu Hy thì thiên này nói bậc quân tử là bà Hậu phi Thái Tự (vậy không phải nam nhân như những quân tử khác), bà được coi là quân tử vì bà là vợ vua Văn Vương mà có tấm lòng thi ân cho những người thiếp dưới mình, bà như cây cù mộc mọc sà xuống để cho dây leo (cát lữ) nương vào đó mà sống. Từ thiên Kinh Thi này, người ta dùng biểu tượng “cù mộc” để chỉ sự nuôi dưỡng của bề trên, dùng từ “cát lữ” (sắn bìm, dây leo) để chỉ bề dưới, phận lẽ mọn, kẻ hầu người dưới phải nương nhờ bề trên. Truyện Kiều của Việt Nam có những câu: “Một cây cù mộc một sân quế hòe” (chỉ cha mẹ Thúy Kiều) “Sắn bìm chút phận con con/ Khuôn thiêng biết có vương tròn cho chăng” (chỉ Kiều khi làm lễ Thúc Sinh).

Như vậy, những biểu tượng về người quân tử trong Kinh Thi chủ yếu là để chỉ người nam nhi có những phẩm chất và thành tựu cao đẹp, có tinh thần nhập thế, phần lớn là người làm quan, làm vua các chư hầu hoặc làm người cai trị toàn bộ thiên hạ với đức lớn. Điều này chứng tỏ quan niệm coi trọng nam nhi, coi trọng chí làm trai trong Kinh Thi nói riêng và trong Nho gia nói chung. Các biểu tượng về quân tử trong toàn bộ Kinh Thi có thể chứng minh đầy đủ cho quá trình “tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ” của Nho gia. Quá trình lịch sử thi ca sau Kinh Thi tiếp nối việc miêu tả mẫu người quân tử nhưng cũng mở rộng về đối tượng người quân tử hơn, trong số đó rất nhiều quân tử là những người ở ẩn hoặc du nhân tự tại, dùng nhiều biểu tượng về trúc, mai, tùng, cúc, quế, lan, liên, bạch lộ (cò trắng), bạch vân..., điều này có những lí do từ lịch sử xã hội của mỗi thời đại.

3. Kết luận

Biểu tượng về người quân tử trong Kinh Thi khá phong phú, trong đó có những biểu tượng mang những hàm ý mà sẽ được văn học sau Kinh Thi kế thừa. Những biểu tượng này khiến cho người đời sau cảm nhận được rằng bậc quân tử không phải là quá xa lạ với dân chúng, cũng có thể gần gũi như sông nước cỏ cây và thiên tượng tự nhiên vậy. Việc dùng biểu tượng từ tự nhiên để chỉ bậc quân tử cũng đồng thời thể hiện quan niệm trân trọng tự nhiên, lấy tự nhiên làm chuẩn mực cho cái đẹp. Việc tìm hiểu cho trọn vẹn các hàm ý biểu tượng trong văn hóa cổ xưa không phải là một điều dễ dàng, mỗi biểu tượng như một mảnh vỡ đã thất lạc mà phải thu thập và ghép nhiều mảnh vỡ đó lại với nhau mới thực sự ra được một biểu tượng hoàn chỉnh, do vậy biểu tượng

luôn là thứ khiến người ta tìm hiểu mà không hết bí ẩn. Cũng giống như những biểu tượng khác, biểu tượng về người quân tử trong Kinh Thi có thể khai phóng trí tưởng tượng cho con người.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Phạm Ánh Sao, 2016. *Độc giả Kinh Thi tại Việt Nam (Qua lịch sử tiếp nhận Kinh Thi tại Việt Nam thời trung đại)* bài tham gia hội thảo khoa học “Chữ Nôm và kinh điển Nho gia”, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.
- [2] <http://khoavanhoc.edu.vn/index.php/nghiencuukhoahoc/cong-trinh-khoa-hc/81-vanhocnuocngoai/1569>.
- [3] Đỗ Thị Bích Huyền, 2005. *Bước đầu tìm hiểu ảnh hưởng của Kinh Thi trong văn chương chữ Nôm tại Việt Nam*, Thông báo Hán Nôm học, Viện nghiên cứu Hán Nôm, tr.643-659.
- [4] Tạ Quang Phát dịch, 2004. *Kinh Thi*, 2 tập. Nxb Văn học, Hà Nội. Các trích dẫn về mặt văn bản, dịch nghĩa và dịch thơ trong nghiên cứu này đều được lấy từ đây.
- [5] Jean Chevalier, Alain Gheerbrant, 2002. *Từ điển biểu tượng văn hóa thế giới*, Trường viết văn Nguyễn Du và Nxb Đà Nẵng dịch, tr.XXIX, tr. XXIV, tr.XXIII, tr.XXVI.
- [6] Đoàn Văn Chúc, 1997. *Văn hóa học*. Nxb Văn hóa thông tin, tr.58.
- [7] Đoàn Trung Còn dịch, 2017. *Tứ thư*. Nxb Thuận Hóa, Huế, tr.52-53.
- [8] Ngô Tất Tố (dịch và chú giải), 2004. *Kinh Dịch*. Nxb Văn học, Hà Nội.
- [9] Đoàn Trung Còn dịch, 2017. *Tứ thư*. Nxb Thuận Hóa, Huế, tr.24-25.
- [10] Nguyễn Thị Mai Chanh, 2016. *Kí hiệu “Đàn cổ cầm” trong “Đàn cổ cầm khóa thân” của Sơn Táp*, Kí yếu Hội thảo khoa học quốc gia “Kí hiệu học – Từ lí thuyết đến ứng dụng trong nghiên cứu và giảng dạy Ngữ văn”. Đại học Sư phạm Hà Nội, tr.429-435.

ABSTRACT

Junzi symbol in *Shijing*

Đinh Thị Hương

*Economic Research Institute of Posts and Telecommunications,
Posts and Telecommunications Institute of Technology*

Junzi (the ideal moral man model or noble human being) was quite popular in *ShiJing*. That some objects were employed to symbolize *Junzi* originated from the ancient Chinese's symbolic thought. The use of these symbols was originally inspired by natural objects, this also expressed how much the nature was respected in the past. However, it was this way of creating poetry figure that encouraged the practice of using objects or phenomena as metaphoric symbols in Chinese poetry later. This research sets its aim to distinguish and deeply discuss some *Junzi* typical characters in *ShiJing*. To accomplish the above-mentioned task, the research author of the research employ previous well-known scholars' notes and comments and exploit Ta Quang Phat's translation of *ShiJing* as data source of the research. Through listing various symbols of *Junzi* (fenghuang, xiongzhi, qingzhu, ZhongNanshan, guqin...), the research makes a contribution in examining and explaining common symbols used in Chinese and Vietnamese literature.

Key words: *Junzi*, *ShiJing*, ideal moral man model.